

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT
Ngày 19 - 11 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2000, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1990, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 20, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1971, (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1989, (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

4. Chị Trần Thị P, sinh năm 1978, (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Nguyễn Hoàng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A thống nhất trình bày: Thông qua mai mối anh chị quen biết nhau và đồng ý tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 2017, sau ngày cưới anh chị chung sống với nhau tại nhà của cha mẹ chị N, đến ngày 12/03/2018 mới đi đăng ký kết hôn và Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo chị N xác định do vợ chồng không hợp nhau, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, cuộc sống chung không còn êm ấm, còn theo anh A xác định anh nghi ngờ chị N có quan hệ tình cảm không trong sáng với người đàn ông khác, nhiều lần khuyên ngăn nhưng chị N không thay đổi, anh có nhờ cha mẹ chị N can thiệp nhưng không được, nên anh đã có hành động đánh chị N và bông con về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 4/2020 đến ngày chị N làm đơn khởi kiện xin ly hôn, trong thời gian không sống chung, anh chị không có biện pháp hòa giải, hàn gắn và gia đình hai bên cũng không can thiệp hòa giải, hàn gắn để anh chị về chung sống lại với nhau. Nay, chị N yêu cầu được ly hôn và không có nguyện vọng hàn gắn hôn nhân, anh A cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N, không có nguyện vọng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị thống nhất xác định, trong thời gian chung sống anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018, cháu V hiện do anh A đang nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn, chị N và anh A đều có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng vì anh chị đều có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N xác định tài sản chung vợ chồng gồm 01 bộ vòng 09 chỉ vàng 18k; 01 đôi bông 0,5 chỉ vàng 18k; 01 dây chuyền 06 chỉ vàng 24k; 03 nhẫn 01 chỉ vàng 18k; 01 nhẫn cưới 0,5 chỉ vàng 18k; 01 nhẫn 02 chỉ vàng 18k; 01 chung hụi chưa hốt đóng được 14 lần (chung hụi có 42 phần) do chị Trần Thị P làm chủ, từ khi vợ chồng không còn sống chung chị là người tiếp tục đóng hụi. Trong thời gian sống chung vợ chồng cùng quản lý số tài sản trên, nhưng khi anh A bông con về nhà cha mẹ ruột sống đã mang theo 01 dây chuyền 06 chỉ vàng 24k; 03 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18k; 01 nhẫn 02 chỉ vàng 18k và 01 nhẫn cưới 0,5 chỉ vàng 18k.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống mẹ ruột chị là bà Phan Thị Đ có cho vợ chồng mượn 01 chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, khi vợ chồng không còn sống chung, anh A mang theo chiếc lắc này, nay chị N yêu cầu anh A trả lại để vợ chồng trả lại cho bà Đ.

Về nợ chung: Chị N xác định nợ 13 kỳ hụi chết bằng số tiền 13.000.000 đồng do anh Nguyễn Văn D làm chủ hụi. Tại phiên hòa giải, chị N và anh A đã tự thỏa thuận được với nhau về hai chung hụi, chị N tiếp tục tham gia chân hụi

với chị P và có nghĩa vụ đóng hui đã hót cho anh D. Không có sự việc cho bà Đ mẹ của chị mượn số tiền 7.000.000 đồng mà số tiền hót hui 15.700.000 đồng, vợ chồng chia hai để chị xài riêng. Chị N đưa cho anh A 8.500.000 đồng, chị lấy 7.200.000 đồng, khi ly thân anh chị đã chi xài hết.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng A trình bày:

Về tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng gồm 01 chiếc lắc hình bông mai 04 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 06 chỉ vàng 24k; 01 bộ vòng 06 chỉ vàng 18k; 01 nhẫn vàng 18k và 02 lắc tay vàng 18k mua cho cháu V đeo đã lâu nên anh không nhớ trọng lượng và 01 chung hui chưa hót do chị P làm chủ hui, trong thời gian không còn sống chung anh là người tiếp tục đóng hui cho chị P chứ không phải chị N đóng như chị N trình bày. Trong thời gian sống chung vợ chồng cùng quản lý tài sản chung, khi anh bỗng con về nhà cha mẹ ruột không có mang số vàng này theo mà để lại cho chị N quản lý. Hiện nay chị N đang quản lý 01 tấm lắc 04 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 06 chỉ vàng 24k; 01 nhẫn vàng 18k và 02 lắc tay vàng 18k, trọng lượng anh nhớ do mua cho cháu V đeo; 01 bộ vòng 06 chỉ vàng 18k; 01 chung hui sống của chị P làm chủ. Sau khi ly thân chị N là người đóng chung hui này. Đối với bộ vòng trọng lượng là 09 chỉ vàng 18 thì anh không biết, nhưng khi chị N đổi bộ vòng từ 06 chỉ 18k thành 09 chỉ 18k thì chị N có nói cho anh nhưng anh không đồng ý. Lúc này cha mẹ chị N nói đi mua chiếc lắc bông mai 04 chỉ để trả lại cho vợ chồng anh chị, nên vợ chồng có bộ vòng 06 chỉ vàng 18k, không có bộ vòng 09 chỉ vàng 18k. Anh đang quản lý 01 nhẫn trọng lượng 1,5 chỉ vàng 18k. Về nợ chung: Nợ chung hui chết của anh D làm chủ, còn 15 kỳ.

Ngoài ra, anh A xác định trong thời gian sống chung anh còn cho cha mẹ chị N là ông K, bà Đ mượn số tiền 7.000.000 đồng (tiền hót hui của anh D) và 01 chỉ vàng 24k. Khi cho mượn tiền anh không có chứng kiến mà chỉ nghe chị N nói lại và không có làm giấy tờ, chị N là người trực tiếp đưa tiền. Còn 01 chỉ vàng 24k, anh A đưa trực tiếp cho cha vợ là ông Nguyễn Văn K mượn. Đối với chung hui của anh D, anh A đồng ý để chị N thanh toán cho anh D và đồng ý để chị N nhận chung hui sống của bà P.

Nay, anh A yêu cầu chia tài sản chung là số vàng hiện còn do chị N quản lý và anh quản lý 1,5 chỉ vàng 18k. Đối với số tiền hui thì anh đồng ý để chị N đóng các chung hui chưa hót và chị N có trách nhiệm trả số tiền nợ của chung hui đã hót; anh yêu cầu cha mẹ chị N là ông K, bà Đ trả số tiền 7.000.000 đồng cho vợ chồng anh để chia và anh yêu cầu ông K, bà Đ trả cho anh 01 chỉ vàng 24k đã mượn là tài sản riêng của anh.

Đối với yêu cầu của bà Phan Thị Đ yêu cầu anh và chị N trả 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k thì anh A không đồng ý, anh A không có mượn và chiếc lắc trên do chị N quản lý. Chị N xác định chiếc lắc này do mẹ vợ cho mượn đeo là không có, mà 04 chỉ vàng 24k này là vàng chung của anh chị được cha mẹ chị N mua trả cho vợ chồng khi chị N bán chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k do cha mẹ anh cho trong ngày cưới.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn K thống nhất trình bày: Vào tháng 11 năm 2019, do thấy chị N đi ra không có nữ

trang để đeo nên bà Đ đưa cho chị N mượn 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k đeo, sau đó chị N không trả lại mà vợ chồng chị N cất giữ. Khi đưa 04 chỉ vàng 24k không có ai chứng kiến, chỉ có bà Đ và chị N. Lý do mượn đeo là do cha mẹ chồng chị N cho sợi dây chuyền 06 chỉ, chiếc lắc 04 chỉ và bộ vòng 18k là 06 chiếc. Khi đó chị N đeo bộ vòng chật nên mới lấy chiếc lắc đổi lại và nhập thành bộ vòng 09 chỉ vàng 18k. Sau đó, anh A không đồng ý việc đổi này nói là đồ kỷ niệm nên thấy vậy bà Đ mới đưa chiếc lắc này cho N đeo. Bà Đ xác định chiếc lắc 04 chỉ là của bà, bà Đ yêu cầu chị N và anh A trả cho bà. Đối với số tiền 7.000.000đ, anh A xác định cho vợ chồng bà mượn là không có, vợ chồng bà chỉ mượn của anh A 01 chỉ vàng 24k và đồng ý trả lại cho anh A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh A và chị N tham gia 01 chung hội, loại hội tháng 1.000.000 đồng/tháng. Ngày 25/01/2020, anh A và chị N đã hót hội được số tiền 17.500.000 đồng. Sau khi hót hội đã đóng được 03 kỳ còn nợ lại 13 kỳ với số tiền 13.000.000 đồng. Nay, anh D yêu cầu anh A và chị N cùng có trách nhiệm trả cho anh D do khi tham gia cả hai vợ chồng cùng tham gia chơi hội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị P trình bày: Anh A và chị N tham gia chơi hội, loại hội 1.000.000 đồng/tháng. Tham gia 01 chung và chưa hót hội, anh A và chị N đã đóng được 13-14 lần. Nay, đối với chung hội sống này, anh A và chị N ai tiếp tục tham gia với chị P cũng được, chị P không có yêu cầu gì.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A.

2. Về nuôi con chung: Không chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị Nguyễn Thị N. Chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của anh Nguyễn Hoàng A.

Anh Nguyễn Hoàng A đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018, anh A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Do anh A không có yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu V, nên tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Chị N không trực tiếp nuôi con nhưng chị N được quyền tới thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A.

Chị N được hưởng 05 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k và 3.500.000 đồng; anh A được hưởng 05 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k và 3.500.000 đồng. Hiện tại chị N đang quản lý 09 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng, anh A đang quản lý 1,5 chỉ vàng 18k. Do đó:

Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Hoàng A 03 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18k và 3.500.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao trả cho bà Phan Thị Đ 04 chỉ vàng 24k.

Buộc bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Hoàng A 01 chỉ vàng 24k.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản:

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 2.130.000 đồng. Tổng cộng chị N có nghĩa vụ chịu là 2.430.000 đồng. Chị N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí là 1.480.000 đồng theo Biên lai thu số 0001655 ngày 11/5/2020 được chuyển thu án phí 1.480.000 đồng. Chị N còn có nghĩa vụ nộp thêm tiền án phí là 950.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G.

Anh Nguyễn Hoàng A có nghĩa vụ nộp tiền án phí chia tài sản là 1.120.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G.

Bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ chịu tiền án phí là 300.000 đồng. Bà Đ đã dự nộp tiền tạm ứng án phí là 500.000 đồng theo biên lai thu số 0001896 được chuyển thu án phí 300.000 đồng. Bà Đ được nhận lại 200.000 đồng Chi cục thi hành án dân sự thị xã G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28/8/2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018. Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu V.

Ngày 08/9/2020, bị đơn anh Nguyễn Hoàng A kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết đối với chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k và sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa phúc thẩm anh A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung:

- + Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng A yêu cầu chia 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24k và 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k.

Đối với dây chuyền 06 chỉ vàng 24k: Anh A và chị N xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng cùng quản lý. Quá trình giải quyết vụ án, chị N không chứng minh được anh A mang theo số tài sản này khi anh A rời khỏi gia đình vào ngày 10/4/2020. Đến ngày 03/6/2020, chị N mới làm Đơn có mất tài sản là không hợp lý và thuyết phục. Vậy nên cần xác định dây chuyền 06

chỉ vàng 24k còn ở nhà chị N và do chị N quản lý, cần chia đôi số vàng này cho anh A.

Đối với chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k: Anh Ân không đồng ý việc chị N nhập chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k vào bộ vòng 06 chỉ vàng 18k thành bộ vòng 09 chỉ vàng 18k. Tại phiên tòa anh A yêu cầu công nhận tài sản chung của vợ chồng là bộ vòng 06 chỉ vàng 18k; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông K, bà Đ xác định khi chị N bán 04 chỉ vàng 24k là tài sản chung mà chị N anh A có được do gia đình hai bên cho trong ngày cưới để nhập vào bộ vòng 6 chỉ 18k thành bộ vòng 09 chỉ 18k, anh A không đồng ý việc chị N bán 04 chỉ vàng này, nên vợ chồng chị N, anh A xảy ra mâu thuẫn cự cãi nhau, nên ông K đã mua một chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k khác trả lại cho vợ chồng chị N. Nay ông K, bà Đ xác định chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k này ông bà mua cho vợ chồng chị N và không yêu cầu chị N phải trả lại 04 chỉ vàng 24k. Do đó, có căn cứ chấp nhận 04 chỉ vàng 24k là tài sản chung của anh Ân chị N được chia đôi và cần chia đôi bộ vòng 06 chỉ vàng 18k, không chấp nhận yêu cầu chia bộ vòng 09 chỉ vàng 18k. Không buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn K, bà Phan Thị Đ chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k.

+ Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị N yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018, xét thấy tại thời điểm xét xử sơ thẩm, cũng như phúc thẩm, cháu V dưới 36 tháng tuổi, chị Nguyễn Thị N có đầy đủ điều kiện để nuôi con, nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Cát Tường V cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, buộc anh Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Cát Tường V lại cho chị Nguyễn Thị N.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, theo hướng như đã phân tích trên, anh A, chị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu về quan hệ hôn nhân, chị N, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014 quy định “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”, theo đó tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 17/8/2020, cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018 chưa được 07 tuổi, nên không cần phải hỏi ý kiến của cháu V về nguyện vọng sống với chị N hay anh A là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và anh A không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con, nên Tòa án quyết định. Tuy nhiên, việc giao con cho chị N hay anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phải căn cứ vào điều kiện của người nuôi dưỡng và phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người được nuôi dưỡng.

[3] Xét về điều kiện nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy anh A và chị N đều có đủ các điều kiện để nuôi con, không ai bị hạn chế quyền nuôi con theo quy định tại Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Xét về thời gian nuôi con trước khi chị N có đơn xin ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian anh chị sống chung cháu V sống cùng anh chị, chỉ từ tháng 4/2020 anh A và chị N không sống chung thì anh A mang con về nhà cha mẹ anh A nuôi dưỡng đến nay trong thời gian ngắn.

[5] Xét điều kiện kinh tế, anh A và chị N đều có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con, có tài sản là đất nuôi trồng thủy sản được cha mẹ cho riêng để cho thuê tạo thêm thu nhập. Xét thấy, tại thời điểm xét xử cháu V dưới 36 tháng tuổi, nên việc tiếp tục giao cháu V cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào thực tế tại thời điểm giải quyết anh A đang nuôi con để giao con cho anh A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là chưa phù hợp pháp luật, chưa xem xét toàn diện quyền lợi của con dưới 36 tháng tuổi, nên có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị N, sửa phần này của án sơ thẩm, buộc anh Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Cát Tường V cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[6] Trong thời gian chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Cát Tường V, anh Nguyễn Hoàng A có căn cứ cho rằng chị N không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V thì anh A có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp anh Nguyễn Hoàng A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V thì chị Nguyễn Thị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

[7] Xét kháng cáo của anh A đối với chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k và sợi dây chuyền trọng lượng 06 chỉ vàng 24k. Hội đồng xét xử xét thấy:

[7.1] Đối với chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k anh chị xác định sau khi cưới vợ chồng có chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k do được gia đình bên chồng cho trong ngày cưới, trong thời gian sống chung anh chị cùng quản lý, theo chị N xác định trong

thời gian chung sống chị đã bán chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k lấy tiền bù vào đôi bộ vòng 06 chỉ vàng 18k là tài sản chung thành bộ vòng 09 chỉ vàng 18k, nên chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k không còn, theo anh A xác định khi chị N bán chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k này chị N có nói anh biết nhưng anh không đồng ý, nên ông K, bà Đ mua lại chiếc lắc bông mai 04 chỉ vàng 24k để trả lại cho vợ chồng anh, trong quá trình giải quyết anh chỉ thừa nhận vợ chồng chỉ có bộ vòng 06 chỉ vàng 18k và chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k, anh không thừa nhận bộ vòng 09 chỉ vàng 18k là tài sản chung vợ chồng như chị N trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N cũng thừa nhận đúng như anh A trình bày và ông K, bà Đ cũng xác định chiếc lắc bông mai 04 chỉ vàng 24k do ông bà mua cho vợ chồng chị N, vì khi anh A biết chị N bán chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k là vàng cưới, vợ chồng cự cãi nhau nên ông bà mua chiếc lắc bông mai 04 chỉ vàng 24k để trả lại cho vợ chồng chị N. Như vậy, có cơ sở để xác định chiếc lắc bông mai 04 chỉ vàng 24k ông K, bà Đ mua cho vợ chồng chị N, không phải là cho mượn như án sơ thẩm nhận định, anh A không thừa nhận vợ chồng có bộ vòng 09 chỉ vàng 18k, nên cấp sơ thẩm chia bộ vòng 09 chỉ vàng 18k và buộc chị N trả lại cho ông K, bà Đ 04 chỉ vàng 24k là chưa đúng tài sản chung thực tế của anh chị, mà tài sản chung của anh chị là 04 chỉ vàng 24k và bộ vòng 06 chỉ vàng 18k, nên cần sửa phần này của án sơ thẩm. Mặc dù, số vàng này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, nhưng việc xem xét kháng cáo của anh A liên quan đến số vàng này, nên cần sửa án sơ thẩm cho đúng số tài sản chung của anh chị.

[7.2] Đối với sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24k, anh A và chị N xác định trong thời gian chung sống vợ chồng cùng quản lý. Tuy nhiên, theo chị N xác định ngày 10/4/2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh A đánh chị và bỏ con đi đã lấy sợi dây chuyền mang theo, còn anh A xác định anh không mang số vàng này theo mà để cho chị N quản lý. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N xác định, trước khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ngày 10/4/2020 số vàng này vẫn còn trong tủ, khi anh A bỏ con đi chị vào phòng kiểm tra thì số vàng này không còn và khi anh A đi chị cũng không thấy anh A lấy số vàng này mang theo, nhưng số vàng này hiện nay không còn. Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai của chị N cũng như đơn có mất do chị N lập ngày 03/6/2020, thì có cơ sở để xác định thời điểm anh A đi số vàng này vẫn còn và do chị N quản lý, đến ngày 03/6/2020 chị N mới làm đơn có mất tài sản thì chị N phải tự chịu trách nhiệm cho việc quản lý tài sản chung, vì chị cũng xác định trước ngày xảy ra việc anh A đánh chị thì số vàng này vẫn còn và khi anh A đi chị cũng không thấy anh A mang vàng theo thì số vàng vẫn còn trong phòng của chị. Do đó, có căn cứ để xác định chị N quản lý số vàng này, cấp sơ thẩm nhận định tại thời điểm giải quyết số vàng không còn và không xem xét giải quyết là chưa đánh giá hết chứng cứ của vụ án. Do đó, cấp phúc thẩm có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh A về 06 chỉ vàng 24k này là tài sản chung vợ chồng do chị N quản lý, buộc chị N có trách nhiệm hoàn lại $\frac{1}{2}$ cho anh A.

Như vậy, có cơ sở để xác định tài sản chung của anh chị là bộ vòng trọng lượng 06 chỉ vàng 18k, 01 lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 06 chỉ vàng 24k, 01 nhẫn trọng lượng 1,5 chỉ vàng 18k và số tiền 7.000.000đ, trong thời gian không còn sống chung chị N quản lý bộ vòng trọng

lượng 06 chỉ vàng 18k, 01 lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24k, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 06 chỉ vàng 24k và số tiền 7.000.000đ, anh A quản lý 01 chiếc nhẫn trọng lượng 1,5 chỉ vàng 18k, nên chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ là phù hợp. Đối với tiền hụi các bên không có yêu cầu, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Án phí dân sự chia tài sản và án phí hôn nhân gia đình các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Cụ thể tổng giá trị tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k (giá trị 53.250.000đ), 07 chỉ 05 phân vàng 18k (giá trị 30.682.500đ) và số tiền 7.000.000đ, mỗi anh chị phải chịu án phí chia tài sản là 2.273.000đ. Án phí phúc thẩm, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85, 86 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A.

Xử cho chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2000 được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1990.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Buộc anh Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Cát Tường V, sinh ngày 17/3/2018 cho chị Nguyễn Thị N.

- Anh Nguyễn Hoàng A có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Nguyễn Cát Tường V mà không ai được quyền cản trở.

- Trường hợp anh Nguyễn Hoàng A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

- Anh Nguyễn Hoàng A có quyền thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A.

3.1. Chia cho chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 03 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18k, 05 chỉ vàng 24k và số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

3.2. Chia cho anh Nguyễn Hoàng A được quyền sở hữu 03 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18k, 05 chỉ vàng 24k và số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

3.3. Buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Hoàng A 05 chỉ vàng 24k, 02 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k và số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

3.4. Buộc bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn K cùng có trách nhiệm liên đới giao trả cho anh Nguyễn Hoàng A 01 chỉ vàng 24k.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí phúc thẩm dân sự:

5.1. Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí chia tài sản 2.273.000 đồng. Tổng cộng chị N phải chịu án phí số tiền 2.573.000 đồng (Hai triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Chị Nguyễn Thị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 1.480.000 đồng, theo Biên lai thu số 0001655 ngày 11/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp tiếp số tiền 1.093.000đ (một triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

5.2. Anh Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí chia tài sản số tiền 2.273.000đ (Hai triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

5.3. Bà Phan Thị Đ và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ chịu tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Bà Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí là 500.000đ theo Biên lai thu số 0001896 ngày 30/5/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng. Bà Đ được nhận lại 200.000đ, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

5.4. Án phí phúc thẩm dân sự chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hoàng A không phải chịu.

Chị Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0001947 ngày 31/8/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ vào số tiền án phí chị Nguyễn Thị N còn phải nộp.

Anh Nguyễn Hoàng A đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo Biên lai thu số 0001960 ngày 09/9/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ vào số tiền án phí anh Nguyễn Hoàng A còn phải nộp.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. HCM
- VKSND tỉnh Bạc Liêu
- UBND xã T, huyện L
- TAND TX G
- CCTHA TX G
- Các đương sự
- Lưu tổ HCTP, TGD-NCTN, HS

(đã ký)

Bùi Anh Tuấn